

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thủy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Miyabe Toshiaki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.239.029.363.285	5.174.848.359.108
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.224.414.177.826	2.538.190.912.306
111	1. Tiền		891.083.897.876	1.030.752.559.341
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.333.330.279.950	1.507.438.352.965
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	658.639.435.759	245.746.997.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.522.230.849	6.522.230.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.186.570.090)	(3.275.233.145)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		655.303.775.000	242.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		816.719.364.724	794.877.672.474
131	1. Phải thu khách hàng	6	747.032.848.751	735.298.208.437
132	2. Trả trước cho người bán	7	71.105.374.719	76.000.356.653
136	3. Các khoản phải thu khác	8	68.850.855.122	49.700.354.449
137	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(70.732.714.305)	(66.635.244.964)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	513.997.899
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.438.881.198.202	1.504.790.537.229
141	1. Hàng tồn kho		1.470.480.568.495	1.526.673.893.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.599.370.293)	(21.883.356.237)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.375.186.774	91.242.239.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	19.145.333.074	16.317.765.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		76.609.449.282	74.345.952.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.185.820.681	578.521.631
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		434.583.737	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.573.573.972.241	4.263.896.885.318
210	I. Phải thu dài hạn	8	397.211.000	147.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		397.211.000	147.160.000
220	II. Tài sản cố định		3.051.025.640.773	3.125.643.596.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.160.959.068.072	1.177.360.154.935
222	Nguyên giá		2.571.197.720.979	2.406.880.687.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.410.238.652.907)	(1.229.520.533.003)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.890.066.572.701	1.948.283.441.068
228	Nguyên giá		2.109.661.957.042	2.083.646.024.608
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(219.595.384.341)	(135.362.583.540)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	57.659.817	74.150.913
231	Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(610.485.619)	(593.994.523)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	802.033.129.282	153.037.378.243
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		802.033.129.282	153.037.378.243
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	1.048.524.550.204	352.159.847.799
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		522.475.530.204	326.110.827.799
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	26.049.020.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		671.535.781.165	632.834.752.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	284.081.686.008	266.790.061.826
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20.547.937.037	15.182.576.761
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.172.966.230	1.005.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	16	365.733.191.890	349.856.997.543
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.812.603.335.526	9.438.745.244.426

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.643.484.960.777	3.466.481.084.504
310	I. Nợ ngắn hạn		2.583.111.735.026	1.779.525.205.965
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	399.676.773.805	337.452.096.752
312	2. Người mua trả tiền trước	17.2	226.894.823.455	123.332.573.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	65.999.433.401	65.002.413.203
314	4. Phải trả người lao động		208.162.606.444	141.949.767.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	201.270.689.011	179.177.123.193
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		186.417.600	328.878.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	90.968.610.692	41.278.121.626
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.318.574.293.595	842.521.759.836
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.378.087.023	48.482.472.741
330	II. Nợ dài hạn		2.060.373.225.751	1.686.955.878.539
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	6.596.990.607	4.853.771.599
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.776.788.152.279	1.397.884.666.529
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		245.073.255.934	254.802.782.400
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		31.914.826.931	29.414.658.011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.169.118.374.749	5.972.264.159.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	6.169.118.374.749	5.972.264.159.922
411	1. Vốn cổ phần		1.731.011.410.000	1.361.016.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.731.011.410.000	1.361.016.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.337.369.533.351	1.677.421.643.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.042.973.511	15.042.973.511
415	4. Cổ phiếu quỹ		(690.000.000)	(1.020.000.000)
418	5. Quỹ đầu tư và phát triển		242.109.812.185	200.532.332.920
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		460.648.153.009	437.071.758.107
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		319.551.970.538	224.128.522.051
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		141.096.182.471	212.943.236.056
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.383.626.492.693	2.282.199.152.033
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.812.603.335.526	9.438.745.244.426

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lan Anh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.518.035.873.216	2.436.734.057.508	7.956.623.594.895	7.941.910.435.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(34.173.950.731)	(23.430.631.443)	(173.093.190.546)	(113.322.134.922)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.483.861.922.485	2.413.303.426.065	7.783.530.404.349	7.828.588.301.004
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.884.179.880.379)	(1.903.087.562.113)	(6.127.043.022.749)	(6.441.452.267.682)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.682.042.106	510.215.863.952	1.656.487.381.600	1.387.136.033.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	47.266.721.626	168.320.078.708	174.713.013.942	357.996.501.565
22	7. Chi phí tài chính	25	(51.958.359.481)	(56.680.067.549)	(186.474.186.071)	(143.673.674.658)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(48.002.676.077)	(41.804.106.493)	(171.192.812.707)	(105.575.392.006)
24	8. Lãi từ công ty liên kết		10.505.424.369	15.988.176.954	52.395.686.912	27.543.826.101
25	9. Chi phí bán hàng		(241.268.620.705)	(176.289.615.464)	(655.456.216.936)	(546.227.692.984)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(184.818.178.458)	(145.858.853.920)	(533.511.425.009)	(455.947.071.038)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.409.029.457	315.695.582.681	508.154.254.438	626.827.922.308
31	12. Thu nhập khác		6.694.727.444	4.708.177.564	21.607.675.466	16.151.157.674
32	13. Chi phí khác		(9.480.723.894)	(2.139.047.416)	(14.724.449.141)	(6.382.052.565)
40	14. Lợi nhuận khác		(2.785.996.450)	2.569.130.148	6.883.226.325	9.769.105.109
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		176.623.033.007	318.264.712.829	515.037.480.763	636.597.027.417
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(25.176.529.671)	(44.241.368.357)	(77.138.047.557)	(85.325.573.687)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26	5.676.753.129	6.317.498.133	13.065.182.788	15.885.146.988
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.123.256.465	280.340.842.605	450.964.615.994	567.156.600.718
61	Trong đó:					
61	18.1. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		85.102.180.871	162.171.486.990	256.672.842.626	334.409.665.561
62	18.2. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		72.021.075.594	118.169.355.615	194.291.773.368	232.746.935.157
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	500	1.308	1.507	2.698
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		500	1.308	1.507	2.698

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nga



Vũ Thị Lan Anh




Nguyễn Thị Trà My

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		515.037.480.763	636.597.027.417
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình		307.736.015.277	311.181.997.537
03	Trích lập dự phòng		31.582.130.316	22.907.215.749
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.813.115.493	112.965.585
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(218.458.891.005)	(366.224.902.994)
06	Chi phí lãi vay	25	171.192.812.707	105.575.392.006
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		808.902.663.551	710.149.695.300
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(54.674.827.806)	128.786.034.818
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		203.643.377.441	(44.157.120.207)
11	Tăng các khoản phải trả		252.764.398.940	162.737.712.965
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		(44.367.596.795)	20.845.752.464
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	95.450.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(151.669.132.139)	(80.290.528.058)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(97.435.207.680)	(53.566.656.984)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.681.272.223	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.512.485.384)	(73.788.598.512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		858.332.462.351	770.811.741.786
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(763.833.007.738)	(283.820.540.341)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.000.342.000	3.158.200.350
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(700.064.844.003)	(67.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		375.591.114.001	332.737.777.778
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(493.766.174.897)	(661.788.629.745)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	56.991.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		162.475.752.908	109.535.103.850
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.413.596.817.729)	(510.687.088.108)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	867.480.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(690.000.000)	(1.020.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		5.896.808.390.483	5.286.943.907.815
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.627.996.970.727)	(4.939.566.307.769)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(56.763.946.676)	(54.155.457.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		241.357.473.080	1.159.682.143.006
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(313.906.882.298)	1.419.806.796.684
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.538.190.912.306	1.118.786.997.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		130.147.818	(402.882.119)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.224.414.177.826	2.538.190.912.306

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nga



Vũ Thị Lan Anh




Nguyễn Thị Trà My

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.218 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.829).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 17 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	-------------------	----------------------	---------	-----------------------

Công ty con sở hữu trực tiếp

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN FOOD")	99,99	99,99	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và phân phối thực phẩm
Công ty Cổ phần PAN Farm ("PAN FARM")	81,92	81,92	Tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	60,87	64,45	Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; nuôi trồng thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần phân phối hàng tiêu dùng PAN ("PANCG")	99,99	99,99	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans	79,6	79,6	497/23 Sự Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, trồng cây cà phê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed")	65,6	80	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần PAN-Hulicl ("PHL")	41,8	50,97	Thôn Tân Lập, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh rau và hoa
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây ("HSC")	35,3	53,8	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam ("QSC")	59	90	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam ("SSC")	63,2	96,4	Số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") (*)	52,94	80,73	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	61,6	94	Xóm 2, Xã Nhân Khang, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	78,3	78,3	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,5	80,5	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PFM")	99,95	99,96	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584NT")	73,44	73,45	584 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Công Ty Cổ Phần Bibica ("BBC")	50,06	50,07	433 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản
Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	50,06	100	Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác
Công Ty TNHH Bibica Miền Bắc	50,06	100	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	50,06	100	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	50,06	100	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	50,06	100	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 – 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.10 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	12.042.964.946	19.390.516.323
Tiền gửi ngân hàng	879.040.932.930	1.011.362.043.018
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.333.330.279.950</u>	<u>1.507.438.352.965</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.224.414.177.826</u>	<u>2.538.190.912.306</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	655.303.775.000	242.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	6.522.230.849	6.522.230.849
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(3.186.570.090)</u>	<u>(3.275.233.145)</u>
TỔNG CỘNG	<u>658.639.435.759</u>	<u>245.746.997.704</u>

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	746.955.716.801	726.411.040.622
- Cục trồng trọt	62.257.500.000	-
- Công ty Dịch vụ Xây dựng Thương mại Phúc Bảo Minh	24.311.743.892	24.311.743.892
- Khác	660.386.472.909	702.099.296.730
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>77.131.950</u>	<u>8.887.167.815</u>
TỔNG CỘNG	<u>747.032.848.751</u>	<u>735.298.208.437</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(56.345.324.305)</u>	<u>(45.088.922.943)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>690.687.524.446</u>	<u>690.209.285.494</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên khác	70.377.693.619	75.486.956.653
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>727.681.100</u>	<u>513.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>71.105.374.719</u>	<u>76.000.356.653</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(5.891.412.990)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>69.805.984.719</u>	<u>70.108.943.663</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.921.599.829	8.182.511.501
Tạm ứng giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	8.853.342.231	10.313.432.628
Ký quỹ	3.912.332.006	3.896.587.976
Khác	39.075.581.056	14.219.822.344
	68.850.855.122	49.700.354.449
Dài hạn		
Ký quỹ	397.211.000	147.160.000
TỔNG CỘNG	69.248.066.122	49.847.514.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.088.000.000)	(15.654.909.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	56.160.066.122	34.192.605.418
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	55.767.475.093	30.878.948.313
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	392.591.029	3.313.657.105

9 HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	989.691.572.940	1.201.146.459.158
Nguyên vật liệu	161.588.923.187	162.119.956.224
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	246.887.318.229	89.748.067.888
Hàng hóa	18.555.427.157	24.558.544.689
Công cụ, dụng cụ	53.477.277.949	46.597.007.907
Hàng đi đường	280.049.033	2.503.857.600
TỔNG CỘNG	1.470.480.568.495	1.526.673.893.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.599.370.293)	(21.883.356.237)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.438.881.198.202	1.504.790.537.229

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.339.679.326	12.940.893.814
Chi phí sửa chữa, cải tạo	98.247.771	423.114.574
Khác	2.707.405.977	2.953.756.830
	19.145.333.074	16.317.765.218
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	199.663.910.795	192.299.570.022
Công cụ, dụng cụ	30.952.646.789	23.477.107.548
Chi phí ngư trường nuôi cá	20.149.507.579	23.865.674.579
Chi phí sửa chữa và cải tạo	6.728.601.934	11.185.138.459
Chi phí đền bù	6.642.260.738	6.881.621.485
Khác	19.944.758.173	9.080.949.733
	284.081.686.008	266.790.061.826
TỔNG CỘNG	303.227.019.082	283.107.827.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	883.365.354.521	1.328.705.548.743	138.597.766.470	41.752.214.983	14.459.803.221	2.406.880.687.938
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	25.462.669.374	12.751.271.044	-	-	477.838.150	38.691.778.568
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.543.567.667	8.978.320.142	85.824.900	-	1.008.158.900	49.615.871.609
Mua sắm mới	6.409.852.231	68.072.972.994	23.110.982.204	1.774.603.181	1.405.932.922	100.774.343.532
Thanh lý	(38.367.251)	(8.569.731.819)	(5.132.765.847)	-	(35.000.000)	(13.775.864.917)
Phân loại lại	-	(8.330.130.410)	(2.658.965.341)	-	-	(10.989.095.751)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>954.743.076.542</u>	<u>1.401.608.250.694</u>	<u>154.002.842.386</u>	<u>43.526.818.164</u>	<u>17.316.733.193</u>	<u>2.571.197.720.979</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>125.976.210.810</i>	<i>410.498.267.821</i>	<i>36.570.767.913</i>	<i>16.644.163.099</i>	<i>5.463.425.204</i>	<i>595.152.834.847</i>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(331.468.433.993)	(796.407.471.253)	(69.212.100.558)	(24.855.577.340)	(7.576.949.859)	(1.229.520.533.003)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(13.372.107.372)	(6.255.347.671)	-	-	(114.705.553)	(19.742.160.596)
Khấu hao trong năm	(53.084.624.661)	(104.313.190.185)	(12.807.439.295)	(4.207.872.383)	(1.076.622.910)	(175.489.749.434)
Thanh lý	-	7.641.366.585	6.837.423.541	-	35.000.000	14.513.790.126
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(397.925.166.026)</u>	<u>(899.334.642.524)</u>	<u>(75.182.116.312)</u>	<u>(29.063.449.723)</u>	<u>(8.733.278.322)</u>	<u>(1.410.238.652.907)</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>551.896.920.528</u>	<u>532.298.077.490</u>	<u>69.385.665.912</u>	<u>16.896.637.643</u>	<u>6.882.853.362</u>	<u>1.177.360.154.935</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>556.817.910.516</u>	<u>502.273.608.170</u>	<u>78.820.726.074</u>	<u>14.463.368.441</u>	<u>8.583.454.871</u>	<u>1.160.959.068.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
						<i>VNĐ</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	654.779.732.918	17.579.339.002	15.088.600.000	1.395.864.000.000	334.352.688	2.083.646.024.608
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	63.861.742		14.060.580.000	-	14.124.441.742
Mua sắm mới	11.365.751.825	3.029.868.430	100.000.000	-	-	14.495.620.255
Thanh lý	-	-	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Phân loại lại	(2.004.129.563)	-	-	-	-	(2.004.129.563)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>664.141.355.180</u>	<u>20.673.069.174</u>	<u>14.588.600.000</u>	<u>1.409.924.580.000</u>	<u>334.352.688</u>	<u>2.109.661.957.042</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>678.890.520</i>	<i>5.041.038.809</i>	<i>9.310.000.000</i>	<i>-</i>	<i>334.352.688</i>	<i>15.364.282.017</i>
Giá trị hao mòn						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(55.347.995.281)	(9.396.486.746)	(10.551.516.682)	(59.732.232.143)	(334.352.688)	(135.362.583.540)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	(939.144)	-	(966.963.917)	-	(967.903.061)
Khấu hao trong năm	(11.246.222.157)	(2.560.351.931)	(510.248.337)	(69.767.779.662)	-	(84.084.602.087)
Thanh lý	609.704.347	-	210.000.000	-	-	819.704.347
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(65.984.513.091)</u>	<u>(11.957.777.821)</u>	<u>(10.851.765.019)</u>	<u>(130.466.975.722)</u>	<u>(334.352.688)</u>	<u>(219.595.384.341)</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>599.431.737.637</u>	<u>8.182.852.256</u>	<u>4.537.083.318</u>	<u>1.336.131.767.857</u>	<u>-</u>	<u>1.948.283.441.068</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>598.156.842.089</u>	<u>8.715.291.353</u>	<u>3.736.834.981</u>	<u>1.279.457.604.278</u>	<u>-</u>	<u>1.890.066.572.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị hao mòn			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(240.553.962)	(353.440.561)	(593.994.523)
Khấu hao trong năm	<u>(16.491.096)</u>	-	<u>(16.491.096)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(257.045.058)</u>	<u>(353.440.561)</u>	<u>(610.485.619)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>74.150.913</u>	-	<u>74.150.913</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>57.659.817</u>	-	<u>57.659.817</u>

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án nhà máy Bibica	361.027.783.909	121.584.593.217
Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản	263.319.941.070	-
Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	55.337.226.196	-
Kho lạnh	37.561.954.000	-
Nhà máy Probiotics Long An	30.061.934.982	
Dự án nhà máy Củ Chi	8.473.437.286	11.103.862.672
Trại tôm Tân Nam	-	8.881.102.764
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	11.231.942.935	4.148.828.238
Khác	<u>35.018.908.904</u>	<u>7.318.991.352</u>
TỔNG CỘNG	<u>802.033.129.282</u>	<u>153.037.378.243</u>

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	522.475.530.204	326.110.827.799
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000.000	-
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh số 15.2)	<u>26.049.020.000</u>	<u>26.049.020.000</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.048.524.550.204</u>	<u>352.159.847.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	-	43,23	76.681.581.297
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	41,25	522.475.530.204	20	249.429.246.502
TỔNG CỘNG		522.475.530.204		326.110.827.799

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 584 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302327629 do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 29 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	VNĐ Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	62.808.805.688	243.800.653.250	306.609.458.938
Tăng giá trị đầu tư trong năm	15.386.964.000	266.792.876.419	282.179.840.419
Cổ tức nhận giai đoạn trước ngày đầu tư	-	(26.478.122.000)	(26.478.122.000)
Giảm do chuyển thành công ty con	(78.195.769.688)	-	(78.195.769.688)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	484.115.407.669	484.115.407.669
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.872.775.609	5.628.593.252	19.501.368.861
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	6.425.096.629	45.970.590.283	52.395.686.912
Cổ tức được chia trong năm	(2.490.855.300)	(13.239.061.000)	(15.729.916.300)
Giảm do chuyển thành công ty con	(17.807.016.938)	-	(17.807.016.938)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	38.360.122.535	38.360.122.535
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.681.581.297	249.429.246.502	326.110.827.799
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	522.475.530.204	522.475.530.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000
Đơn vị khác	94.188	12.715.380.000	94.188	12.715.380.000
TỔNG CỘNG		<u>26.049.020.000</u>		<u>26.049.020.000</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	577.461.341.807
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	75.463.732.418
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>652.925.074.225</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(227.604.344.264)
Phân bổ trong năm	(59.587.538.071)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(287.191.882.335)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	349.856.997.543
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>365.733.191.890</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho các đối tượng khác		
Công ty TNHH Giống cây trồng	399.059.609.381	334.857.260.208
Vạn Xuyên - Trung Quốc	56.889.980.209	62.783.814.475
Khác	342.169.629.172	272.073.445.733
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>617.164.424</u>	<u>2.594.836.544</u>
TỔNG CỘNG	<u>399.676.773.805</u>	<u>337.452.096.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.2 Người mua trả tiền trước

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil	76.183.750.000	61.894.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon		
Thủ Đức	23.816.250.000	38.106.000.000
Trả trước từ các đối tượng khác	126.894.823.455	23.332.573.609
TỔNG CỘNG	<u>226.894.823.455</u>	<u>123.332.573.609</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.308.694.112	50.668.228.667
Thuế giá trị gia tăng	18.558.749.770	8.754.300.097
Thuế thu nhập cá nhân	8.087.891.414	5.353.998.747
Thuế khác	44.098.105	225.885.692
TỔNG CỘNG	<u>65.999.433.401</u>	<u>65.002.413.203</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương và thưởng	53.108.351.621	46.068.382.878
Chi phí quảng cáo	47.402.933.024	40.873.286.273
Chi phí hoa hồng	6.942.288.288	33.188.725.115
Chi phí vận chuyển	11.647.819.816	10.003.090.605
Phí mua bản quyền	3.812.748.950	3.877.921.600
Chi phí lãi vay	24.290.898.207	25.284.863.948
Chiết khấu	16.557.558.980	5.741.524.450
Chi phí tư vấn	116.349.336	-
Khác	37.391.740.789	14.139.328.324
TỔNG CỘNG	<u>201.270.689.011</u>	<u>179.177.123.193</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí sản xuất	31.630.504.018	-
Trợ cấp mất việc làm và các khoản trả CBCNV	16.574.801.358	15.648.588.179
Các khoản CKTM, HTVC	1.782.524.833	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	6.670.905.937	5.750.101.792
Cổ tức phải trả tại công ty con	6.652.412.410	900.482.110
Khác	27.657.462.136	18.978.949.545
	90.968.610.692	41.278.121.626
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	4.711.719.272	4.853.771.599
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.885.271.335	-
	6.596.990.607	4.853.771.599
TỔNG CỘNG	97.565.601.299	46.131.893.225

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.211.574.293.595	836.162.956.146
Trái phiếu	107.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	6.358.803.690
	1.318.574.293.595	842.521.759.836
Vay dài hạn		
Trái phiếu	1.135.000.000.000	1.202.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(23.696.552.548)	(29.297.899.505)
Vay dài hạn từ ngân hàng	665.484.704.827	225.182.566.034
	1.776.788.152.279	1.397.884.666.529
TỔNG CỘNG	3.095.362.445.874	2.240.406.426.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Năm trước							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	-	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778
- Tăng vốn trong năm	183.780.000.000	656.350.500.000	15.042.973.511	561.000.000	-	(15.042.973.511)	840.691.500.000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.020.000.000)	-	-	(1.020.000.000)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	334.409.665.561	334.409.665.561
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	87.881.158.965	(87.881.158.965)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.449.573.530)	(55.449.573.530)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(121.466.429.505)	(121.466.429.505)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(15.575.357.591)	-	(15.575.357.591)
- Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(6.407.827.221)	(6.407.827.221)
- Khác	-	-	-	-	-	(1.784.026.603)	(1.784.026.603)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.361.016.300.000	1.677.421.643.351	15.042.973.511	(1.020.000.000)	200.532.332.920	437.071.758.107	3.690.065.007.889
Năm nay							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.361.016.300.000	1.677.421.643.351	15.042.973.511	(1.020.000.000)	200.532.332.920	437.071.758.107	3.690.065.007.889
- Tăng vốn trong năm	369.995.110.000	(340.052.110.000)	-	-	-	-	29.943.000.000
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(690.000.000)	-	-	(690.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	256.672.842.626	256.672.842.626
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	56.273.251.217	(56.273.251.217)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.753.877.125)	(55.753.877.125)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(112.187.639.417)	(112.187.639.417)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.695.771.952)	-	(14.695.771.952)
- Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(5.492.659.227)	(5.492.659.227)
- Khác	-	-	-	-	-	(3.389.020.738)	(3.389.020.738)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.731.011.410.000	1.337.369.533.351	15.042.973.511	(690.000.000)	242.109.812.185	460.648.153.009	3.785.491.882.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.361.016.300.000	1.177.236.300.000
Tăng trong năm	369.995.110.000	183.780.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.731.011.410.000</u>	<u>1.361.016.300.000</u>
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	-	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	-

22.3 Cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đã được duyệt	170.101.141	136.101.630
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	170.101.141	136.101.630
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(69.000)	(102.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	170.032.141	135.999.630

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	<u>256.672.842.626</u>	<u>334.409.665.561</u>
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>256.672.842.626</u>	<u>334.409.665.561</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>170.290.905</u>	<u>123.942.945</u>
Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VNĐ)	<u>1.507</u>	<u>2.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.956.623.594.895	7.941.910.435.926
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	7.946.169.206.953	7.928.399.227.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.568.363.309	9.861.655.321
Doanh thu khác	1.886.024.633	3.649.552.784
Các khoản giảm trừ doanh thu	(173.093.190.546)	(113.322.134.922)
Hàng bán bị trả lại	(112.456.536.679)	(52.869.127.854)
Chiết khấu thương mại	(55.105.758.240)	(56.449.634.388)
Giảm giá hàng bán	(5.530.895.627)	(4.003.372.680)
Doanh thu thuần	<u>7.783.530.404.349</u>	<u>7.828.588.301.004</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	213.048.480.708
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư vào công ty con	20.614.497.374	-
Lãi tiền gửi	107.528.019.450	90.842.032.389
Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	28.106.396.038	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.862.248.095	14.134.738.537
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	34.466.553.671
Cổ tức	2.009.010.394	3.788.788.040
Khác	592.842.591	1.715.908.220
TỔNG CỘNG	<u>174.713.013.942</u>	<u>357.996.501.565</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	6.124.095.748.549	6.440.925.127.525
Giá vốn dịch vụ cung cấp	400.935.877	527.140.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.546.338.323	-
TỔNG CỘNG	<u>6.127.043.022.749</u>	<u>6.441.452.267.682</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	171.192.812.707	105.575.392.006
Lãi trả chậm, chiết khấu, chi phí khác	4.129.854.510	9.636.943.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.508.388.908	22.641.826.340
Chi phí khác	1.643.129.946	5.819.512.950
TỔNG CỘNG	<u>186.474.186.071</u>	<u>143.673.674.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.

Ngoài ra, ABT đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, ABT được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT trong năm trước là 5%.

- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 10 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

(i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

(ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.138.047.557	85.357.124.231
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(31.550.544)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(13.065.182.788)</u>	<u>(15.885.146.988)</u>
TỔNG CỘNG	<u>64.072.864.769</u>	<u>69.440.426.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư	7.037.210.188.046	5.956.813.438.565
		Lãi từ hoạt động đầu tư	61.134.908.215	40.848.293.585
		Phí tư vấn, dịch vụ	1.135.971.730	32.074.729.871
		Bán hàng hóa	3.584.821.047	3.207.405.283
Công ty TNHH Sozjit Việt Nam	Cổ đông	Nhận vốn góp	-	817.400.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Bán hàng hóa	303.417.025	262.472.968
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Mua tài sản	-	6.075.262.255
		Phí dịch vụ	-	4.829.979.852
		Mua hàng hóa	468.000.000	1.014.000.000
Lotte Confectionery Co., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	14.862.336.037	31.805.980.937
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	2.960.461.024	1.690.699.000
		Bán hàng hóa	15.427.913	12.177.927
Công ty TNHH Đầu Tư NDH	Cổ đông	Bán hàng hóa	47.272.727	34.480.454
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Phí thuê văn phòng	655.200.000	655.200.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	13.239.061.000	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Phí thuê văn phòng	138.202.680	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Lotte Confectionery Co., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	8.841.895.364
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	Cổ đồng	Bán hàng hóa	-	9.305.501
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.151.950	25.151.950
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Cổ đồng	Bán hàng hóa	51.980.000	10.815.000
			77.131.950	8.887.167.815
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	727.681.100	513.400.000
			727.681.100	513.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Thu hộ chi hộ	10.910.900	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Lãi dự thu	302.480.129	3.234.457.105
			<u>392.591.029</u>	<u>3.313.657.105</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	-	330.000.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Mua tài sản và dịch vụ	617.164.424	2.264.836.544
			<u>617.164.424</u>	<u>2.594.836.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương	43.159.629.182	45.593.861.623
Thưởng	<u>2.656.500.000</u>	<u>1.432.131.507</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.816.129.182</u>	<u>47.025.993.130</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	7.295.751.299	9.040.029.243
Từ 1 đến 5 năm	14.558.819.467	15.642.690.694
Trên 5 năm	<u>58.692.090.620</u>	<u>63.986.989.587</u>
TỔNG CỘNG	<u>80.546.661.386</u>	<u>88.669.709.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND				
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.537.051.399.848	6.246.479.004.501	-	-	7.783.530.404.349
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	670.771.400	875.856.115.890	-	(876.526.887.290)	-
Tổng doanh thu	1.537.722.171.248	7.122.335.120.391		(876.526.887.290)	7.783.530.404.349
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	226.159.896.827	400.550.365.337	1.473.556.163	(113.146.337.564)	515.037.480.763
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính</i>	(36.001.846.166)	(31.397.188.633)	3.326.170.030	-	(64.072.864.769)
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	190.158.050.661	369.153.176.704	4.799.726.193	(113.146.337.564)	450.964.615.994
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	2.649.678.815.711	6.478.178.636.410	4.862.112.406.970	(3.197.914.460.602)	10.792.055.398.489
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	3.735.044.808	8.979.869.865	7.833.022.364	-	20.547.937.037
Tổng tài sản	2.653.413.860.519	6.487.158.506.275	4.869.945.429.334	(3.197.914.460.602)	10.812.603.335.526
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	646.640.845.793	2.773.025.877.143	1.780.844.137.282	(802.099.155.375)	4.398.411.704.843
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	55.831.329.887	152.255.369.619	-	36.986.556.428	245.073.255.934
Tổng công nợ	702.472.175.680	2.925.281.246.762	1.780.844.137.282	(765.112.598.947)	4.643.484.960.777
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	46.071.653.341	141.040.300.368	1.970.040.000		189.081.993.709
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	11.857.113.825	16.762.948.172	-		28.620.061.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Thực phẩm</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ Tổng cộng</u>
Năm trước					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.619.000.850.939	6.209.587.450.065	-	-	7.828.588.301.004
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	(522.527.250)	(1.765.107.818)	-	2.287.635.068	-
Tổng doanh thu	1.618.478.323.689	6.207.822.342.247		2.287.635.068	7.828.588.301.004
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	341.483.414.887	230.598.871.735	27.136.324.234	37.378.416.561	636.597.027.417
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	(33.082.073.730)	(35.913.363.120)	(444.989.849)	-	(69.440.426.699)
Lợi nhuận thuần sau thuế	308.401.341.157	194.685.508.615	26.691.334.385	37.378.416.561	567.156.600.718
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	3.225.617.026.195	4.989.590.243.672	4.205.746.583.275	(2.997.391.185.477)	9.423.562.667.665
<i>Tài sản không phân bổ</i>					15.182.576.761
Tổng tài sản					9.438.745.244.426
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	473.728.486.057	1.887.261.924.673	1.152.989.099.121	(302.301.207.747)	3.211.678.302.104
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>					254.802.782.400
Tổng công nợ					3.466.481.084.504
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	64.321.698.658	200.326.868.517	5.492.831.500	-	270.141.398.675
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	29.359.869.444	4.613.315.825	--	-	33.973.185.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	VND		
	<u>Doanh thu xuất khẩu</u>	<u>Doanh thu trong nước</u>	<u>Tổng cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	4.302.339.774.072	3.481.190.630.277	7.783.530.404.349
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.457.352.846.156	8.334.702.552.333	10.792.055.398.489
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	4.196.244.097	16.351.692.940	20.547.937.037
Tổng tài sản	2.461.549.090.253	8.351.054.245.273	10.812.603.335.526
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	82.599.676.272	106.482.317.437	189.081.993.709
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	28.620.061.997	28.620.061.997
Năm trước			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	4.789.552.077.759	3.039.036.223.245	7.828.588.301.004
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các thông tin bộ phận khác			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.398.146.141.441	7.025.416.526.224	9.423.562.667.665
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			15.182.576.761
Tổng tài sản			9.438.745.244.426
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	87.435.226.269	182.706.172.406	270.141.398.675
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	3.236.661.710	30.736.523.559	33.973.185.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay	1.318.574.293.595	1.776.788.152.279	3.095.362.445.874
Phải trả người bán ngắn hạn	399.676.773.805	-	399.676.773.805
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	210.794.145.226		210.794.145.226
TỔNG CỘNG	<u>1.929.045.212.626</u>	<u>1.776.788.152.279</u>	<u>3.705.833.364.905</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay	842.521.759.836	1.397.884.666.529	2.240.406.426.365
Phải trả người bán ngắn hạn	337.452.096.752	-	337.452.096.752
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	141.212.688.342	-	141.212.688.342
TỔNG CỘNG	<u>1.321.186.544.930</u>	<u>1.397.884.666.529</u>	<u>2.719.071.211.459</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	6.522.230.849	(3.186.570.090)	6.522.230.849	(3.275.233.145)	3.335.660.759	3.246.997.704
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	5.444.000.849	(2.145.499.394)	5.444.000.849	(2.234.162.449)	3.298.501.455	3.209.838.400
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	1.078.230.000	(1.041.070.696)	1.078.230.000	(1.041.070.696)	37.159.304	37.159.304
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.155.303.775.000	-	242.500.000.000	-	1.155.303.775.000	242.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	746.955.716.801	(56.345.324.305)	726.411.040.622	(45.088.922.943)	690.610.392.496	681.322.117.679
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	77.131.950	-	8.887.167.815	-	77.131.950	8.887.167.815
Các khoản phải thu khác	63.654.997.675	(13.088.000.000)	38.902.280.040	(15.654.909.031)	50.566.997.675	23.247.371.009
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.224.414.177.826	-	2.538.190.912.306	-	2.224.414.177.826	2.538.190.912.306
TỔNG CỘNG	4.196.928.030.101	(72.619.894.395)	3.561.413.631.632	(64.019.065.119)	4.124.308.135.706	3.497.394.566.513

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.095.362.445.874	2.240.406.426.365	3.095.362.445.874	2.240.406.426.365
Phải trả người bán	399.676.773.805	337.452.096.752	399.676.773.805	337.452.096.752
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	210.794.145.226	141.212.688.342	210.794.145.226	141.212.688.342
TỔNG CỘNG	3.705.833.364.905	2.719.071.211.459	3.705.833.364.905	2.719.071.211.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2019 SO VỚI QUÝ 4/2018

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất của Tập đoàn trong quý 4 là 2.483,9 tỉ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, song do khó khăn trong 2 quý đầu năm, doanh thu lũy kế cả năm 2019 đạt 7.784 tỉ, giảm nhẹ 0,57%. Trong đó, doanh thu thuần mảng nông nghiệp đạt 1.532 tỉ đồng, chiếm 19,7% và mảng thực phẩm (bao gồm thủy sản) đạt 6.252 tỉ đồng, chiếm 80,3% tổng doanh thu thuần. Doanh thu xuất khẩu đạt 4.302 tỉ, giảm 10,1% trong khi doanh thu từ nội địa tăng mạnh 14,5% lên 3.481 tỉ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình sụt giảm chung giá xuất khẩu các sản phẩm thủy hải sản và Tập đoàn mở rộng tiêu thụ trong nước.

Trong năm 2019, kế hoạch nâng tỉ lệ sở hữu tại CTCP Khử trùng Việt Nam (HOSE: VFG) lên trên 50% chưa thực hiện nên doanh thu VFG chưa được hợp nhất vào doanh thu của Tập đoàn. Do đó, doanh thu thuần hợp nhất chỉ đạt 74% kế hoạch năm. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn chủ động mở rộng chuỗi giá trị thông qua việc nâng tỉ lệ sở hữu thành công tại CTCP Thủy sản 584 Nha Trang lên 73,45%, đầu tư mua lại 80% cổ phần của Golden Beans (Shin Cà Phê) và đặc biệt là thành lập CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN (PAN CG).

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 đạt 157,1 tỉ, lũy kế cả năm 451 tỉ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nếu tách khoản lợi nhuận từ hợp nhất FMC năm 2018 thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh lõi năm 2019 tăng trưởng 15%. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện, năm 2019 là 21% so với 18% năm 2018. Thành quả này nhờ biên lợi nhuận gộp tốt của FMC và đặc biệt là LAF khi chuyển hướng sản phẩm từ điều thô sang điều chế biến năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Nga

Vũ Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Trà My

Ngày 22 tháng 1 năm 2020